

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Địa chỉ: Tầng 1 - Toà nhà Việt úc (VAS) - Mỹ Đình I - Cầu Diễn- Nam Từ Liêm - Hà Nội

MST: 0102370070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Hà Nội, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212,346,887,913	349,848,222,037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	23,781,116,772	16,449,447,944
1. Tiền	111		23,781,116,772	16,449,447,944
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1,948,515,663	288,515,663
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,948,515,663	288,515,663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113,214,919,071	301,162,808,991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	64,735,312,102	253,503,370,872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,073,685,916	2,470,381,342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14,300,000,000	10,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	27,105,921,053	35,189,056,777
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	70,203,116,891	31,719,914,747
1. Hàng tồn kho	141		70,203,116,891	31,719,914,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,199,219,516	227,534,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	145,931,528	164,402,165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,053,287,988	63,132,527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293,318,131,545	285,647,531,407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,999,617,913	1,767,199,236
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	15,999,617,913	1,767,199,236
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		4,769,825,519	5,049,528,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,769,825,519	5,049,528,180
- Nguyên giá	222		7,733,990,166	7,733,990,166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,964,164,647)	(2,684,461,986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	36,229,211,827	36,229,211,827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		36,229,211,827	36,229,211,827
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	85,161,551,903	90,808,710,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,161,551,903	40,143,569,157
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	665,141,678
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151,157,924,383	151,792,881,329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20,712,754,969	17,332,865,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(37,325,586)	(37,325,586)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	VI.14	130,482,495,000	134,497,341,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		505,665,019,458	635,495,753,444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146,310,081,494	289,059,966,117
I. Nợ ngắn hạn	310		139,121,881,494	281,306,716,117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	38,963,454,155	246,020,297,033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,046,665,981	23,821,059,454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11,778,007,685	8,150,175,447
4. Phải trả người lao động	314		-	2,534,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	53,188,850	5,200,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,592,272,729	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	167,692,900	282,250,787
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	6,735,400,000	1,240,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,785,199,194	1,785,199,194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,188,200,000	7,753,250,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	7,188,200,000	7,753,250,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

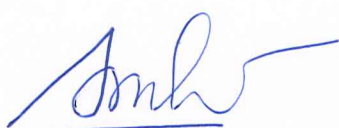

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359,354,937,964	346,435,787,327
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	359,354,937,964	346,435,787,327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		262,959,345	262,959,345
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,785,199,194	1,785,199,194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892,599,597	892,599,597
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		40,379,318,051	28,054,733,899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,775,573,493	8,139,158,395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,603,744,557	19,915,575,504
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16,034,861,778	15,440,295,292
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		505,665,019,458	635,495,753,444

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Đặng Thủy Anh

Đinh Đặng Thủy Anh

Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết ết	Quý 4/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	316,586,925,461	138,323,980,762	1,030,716,990,682	477,810,435,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	11,050,346,629	273,790,179	11,530,011,344	441,983,564
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		305,536,578,832	138,050,190,583	1,019,186,979,338	477,368,451,700
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	281,011,916,612	131,697,746,144	959,546,112,012	450,784,688,036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,524,662,220	6,352,444,439	59,640,867,326	26,583,763,664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	159,808,558	5,689,425,443	2,294,057,000	20,973,693,815
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	250,984,643	729,035,766	734,136,714	541,490,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		225,504,280	66,293,731	584,998,875	213,862,980
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,904,361		7,321,179	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	72,555,385	187,222,620	492,389,145	1,189,316,124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8,068,754,970	4,289,757,481	25,878,055,825	20,474,489,142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,300,080,141	6,835,854,015	34,837,663,821	25,352,161,994
12. Thu nhập khác	31	VII.6	157,460,182	1,320,296,938	740,599,735	4,429,416,285
13. Chi phí khác	32	VII.7	47,149,222	814,550,446	439,459,124	3,077,119,247
14. Lợi nhuận khác	40		110,310,960	505,746,492	301,140,611	1,352,297,038
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,410,391,101	7,341,600,507	35,138,804,432	26,704,459,032
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,361,234,777	2,104,166,649	10,102,745,028	8,852,467,095
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29,759,432)	-	-29,759,432	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13,078,915,756	5,237,433,858	25,095,578,268	17,851,991,937
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	61		12,797,665,704		24,386,828,899	17,423,204,099
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	62		281,250,052		708,749,369	428,787,838
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		426.59	0.00	812.89	580.77
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Đinh Đặng Thủy Anh

Phụ trách Kế toán




Đinh Đặng Thủy Anh



Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		607.227.478.350	132.276.697.109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(593.155.889.370)	(103.104.023.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.723.035.417)	(3.166.281.296)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.347.299)	(70.116.657)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(135.259.254)	(1.197.912.904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.815.341.193	12.439.714.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.626.462.135)	(8.592.468.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.360.826.068	28.585.608.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(45.003.399.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.460.000.000)	(22.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.500.000.000	56.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.365.434.341)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		492.760	12.799.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.040.492.760	(16.856.034.121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.900.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.590.400.000	591.300.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.660.050.000)	(18.124.950.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(135.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(664.743.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.930.350.000	(13.433.393.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.331.668.828	(1.703.819.940)
	60			-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.449.447.944	18.153.267.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	<u>23.781.116.772</u>	<u>16.449.447.944</u>

Người lập



Đinh Đặng Thủy Anh

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Đức

VI.

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	Tiền mặt	3.113.676.591	16.449.447.944
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.667.440.181	-
	Cộng	23.781.116.772	16.449.447.944

2 **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng	Cuối năm		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.948.515.663	1.948.515.663	288.515.663	-	288.515.663
- Trái phiếu	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	1.948.515.663	1.948.515.663	288.515.663	-	288.515.663

Dự phòng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào Công ty con	271.387.600.000	-	261.887.600.000	-	-
+ Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	178.437.600.000	-	178.437.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Pink House Việt Nam	14.250.000.000	-	14.250.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	9.500.000.000	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	59.400.000.000	-	59.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần AMD Smart	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Decohouse	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Viện Quản lý và Phát triển Châu Á - AMDI: là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức. AMDI được Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp Giấy phép đăng ký số A-573 năm 2006 và là một thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA).

Công ty cổ phần Vật tư và thiết bị khoa học ACETECH: là đơn vị trực thuộc AMD GROUP, ACETECH lấy việc cung cấp thiết bị khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ làm nền tảng. Các hoạt động kinh doanh của công ty nằm trong lĩnh vực cung cấp thiết bị Khoa học Công nghệ, thiết bị Y tế, thiết bị Giáo dục, thiết bị Day nghề và dịch vụ kỹ thuật: thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ cao. ACETECH có ưu thế là tiếp cận nhanh với những công nghệ hiện đại, tiên tiến cũng như phương pháp quản lý khoa học. ACETECH đang từng bước khẳng định mình trong thị trường cũng như góp phần vào sự phát triển khoa học kỹ thuật của đất nước.

Công ty cổ phần Pink House Việt Nam: là đơn vị trực thuộc AMD GROUP và được phát triển theo mô hình của hệ thống giáo dục mầm non chuyên nghiệp. Pink House được trang bị hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, quy trình đào tạo chuẩn mực, chuyên nghiệp. Hiện tại hệ thống Pink House có khả năng tiếp nhận và chăm sóc cho khoảng 400 cháu/năm và sẽ tiếp tục được mở rộng trong thời gian sắp tới. Chương trình học tập của Pink House là một chương trình mở với nhiều hình thức tổ chức hoạt động thú vị phong phú. Phương pháp giảng dạy tại Pink House có tiêu chí lấy trẻ làm trung tâm trong mọi hoạt động, tôn trọng ước muốn của trẻ và hướng trẻ đến những điều tốt đẹp.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn: được thành lập ngày 03/11/2014 với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng, tăng vốn lên 60 tỷ đồng theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 12/06/2015, trong đó AMD GROUP sở hữu 99% vốn cổ phần. CTCP Dịch vụ và Thương mại Đông Sơn có ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai thực hiện Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng và trạm dừng đỗ xe tại Bắc Ninh. Dự án này được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty Đông Sơn nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh cũng như tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

Công ty Cổ phần DECOHOUSE: Công ty đặt trụ sở tại thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, công ty DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Dự án là sự kết hợp giữa các hoạt động thương mại, kết hợp với các hoạt động nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, là một bước chuyển đổi trong việc phát triển, hình thành một tổ hợp thương mại dịch vụ khuyến khích các sản phẩm nông sản đến người tiêu dùng.

Công ty Cổ phần AMDSMART: được thành lập ngày 09/06/2015 với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng, trong đó AMD GROUP sở hữu 51% vốn cổ phần. Công ty CP AMDSMART có ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm. Hiện Công ty đang triển khai dự án hoàn thiện giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt cho lĩnh vực y tế và giáo dục, cụ thể đang tiến hành cho bệnh viện Hà Thành của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Đây là sản phẩm còn mới so với các sản phẩm cùng loại tại Việt Nam, sản phẩm và dịch vụ này kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty AMDSMART nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người tiêu dùng Việt Nam và thúc đẩy các biện pháp thanh toán không dùng tiền mặt mà Ngân hàng nhà nước đang khuyến khích.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà Việt Úc VAS, KĐT Mỹ Đình I, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	48.795.580.091	250.390.406.122
- Công ty Cổ phần TM và KT Khoáng sản Dương Hiếu		35.086.711.720
- Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái	5.752.147.880	
- Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	7.891.461.335	12.565.492.270
- Công ty TNHH MYV Thái Hưng Hà Nội		9.738.629.700
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	2.689.480.863	0
- Công ty TNHH TV và PTCH CTECH Việt Nam	5.085.987.000	3.482.937.000
- Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc HAI	16.420.140.000	16.420.140.000
- Công ty cổ phần xây dựng Faros		167.120.330.001
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	10.649.900.000	
- Các đối tượng khác	306.463.013	5.976.165.431

4 PHẢI THU KHÁC VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27.061.247.075		35.189.056.777	
- Phải thu khác	26.256.467.075		25.868.327.100	
- Tạm ứng	804.780.000		9.182.418.677	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			112.500.000	
- Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)			25.811.000	
- Phải thu về cho vay			10.000.000.000	
+ Đinh Thị Hải Ninh				
+ Nguyễn Thị Hòa				
+ Nguyễn Minh Phương			4.500.000.000	
+ Vũ Thị Nhung			5.500.000.000	
b) Dài hạn			1.767.199.236	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			1.767.199.236	

5 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên vật liệu	101.315.437	-
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí SXKD dở dang		-
Thành phẩm nhập kho	5.511.920.042	-
Hàng hóa		-
Hàng gửi bán	7.461.648.799	31.719.914.747
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng	57.221.285.340	-
	70.296.169.618	31.719.914.747

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

6 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chi)	36.229.211.827	36.229.211.827	36.229.211.827	36.229.211.827
+ Dự án xây dựng Trung tâm đào tạo Xuân Phương	33.303.762.442	33.303.762.442	33.303.762.442	33.303.762.442
+ Dự án Đại học tổng hợp Bắc Ninh	2.911.813.021	2.911.813.021	2.911.813.021	2.911.813.021
+ Chi phí dự án của Công ty CP TM và DV Đông Sơn	13.636.364	13.636.364	13.636.364	13.636.364
+ Xây dựng cơ bản khác				
+ Sửa chữa				

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm			6.759.856.833	678.436.364	197.363.636		7.635.656.833
Tăng trong năm	197.872.123	107.272.727	-	-	-		305.144.850

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà Việt Úc VAS, KĐT Mỹ Đình I, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

- Mua trong năm	197.872.123	107.272.727			-	305.144.850
Giảm trong năm	-	8.939.394	197.872.123		-	206.811.517
- Giảm khác		8.939.394	197.872.123			206.811.517
Số dư cuối năm	197.872.123	98.333.333	6.561.984.710	678.436.364	197.363.636	7.733.990.166
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2.425.681.921	149.625.807	109.154.258	2.684.461.986
Tăng trong năm	-	-	147.308.364	118.545.811	13.848.486	279.702.661
- Số khấu hao trong năm			147.308.364	118.545.811	13.848.486	279.702.661
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	2.572.990.285	268.171.618	123.002.744	2.964.164.647
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	98.333.333	4.334.174.912	528.810.557	88.209.378	5.049.528.180
2. Tại ngày cuối năm	197.872.123	98.333.333	3.988.994.425	410.264.746	74.360.892	4.769.825.519

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	145.931.528	164.402.165
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	145.931.528	164.402.165
b) Dài hạn	20.712.754.969	-
- Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*) và CP Quảng cáo 4 năm từ 2016 đến 2020	20.078.154.260	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	634.600.709	
Cộng	20.858.686.497	164.402.165

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

9 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	134.497.341.000	160.593.840.000
Giá trị lợi thế thương mại đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		0
Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp		
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	4.014.846.000	26.096.499.000
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ kế toán	130.482.495.000	134.497.341.000
Cộng		

10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.600.400.000	-	-	-	1.518.600.000	1.518.600.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Decohouse (*)						
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.195.400.000				1.113.600.000	1.113.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	405.000.000				405.000.000	405.000.000
b) Vay dài hạn	7.728.200.000	-	-	-	7.778.300.000	7.778.300.000
Vay ngân hàng (**)	1.295.000.000				1.295.000.000	1.295.000.000
Vay dài hạn của Công ty CP Vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật Acetech (***)	433.200.000				483.300.000	483.300.000
Vay các đối tượng khác	6.000.000.000				6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	9.328.600.000	-	-	-	9.296.900.000	9.296.900.000

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội để đầu tư 01 xe Mercedes Benz S400L, 05 chỗ, mới 100% đời 2014, sản xuất tại Việt Nam. Thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất: 10,5%/năm (được áp dụng tới ngày 03/07/2014) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay. Kế hoạch trả nợ gốc: 1 tháng/lần, mỗi kỳ: 45.000.000 đồng.

(***) Là khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hội Sở để đầu tư 01 xe Chevrolet Cruze LTZ, mới 100%. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 6%/năm (cố định trong 6 tháng đầu tiên) và sau đó điều chỉnh kỳ đầu tiên vào ngày 07/10/2015, Điều chỉnh kỳ tiếp theo vào ngày 01/1/2016, sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm, mức điều chỉnh lãi suất bằng : Lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh+ biên độ 5,0 %/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay. Kế hoạch trả nợ gốc : 1 tháng/1 lần, mỗi kỳ: 8.350.000 đồng, kỳ cuối cùng trả 7.350.000 đồng.

(****) Đây là khoản vay cá nhân của các thành viên góp vốn vào Viện Quản lý và Phát triển Châu Á để đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo Nguồn nhân lực quản lý tại xã Xuân Phương - huyện Từ Liêm - Hà Nội. Lãi suất: 0%, thời hạn: 5 năm.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.404.459.801	30.404.459.801	246.020.297.033	246.020.297.033
- Công ty CP tập đoàn FLC	7.639.210.000	7.639.210.000	185.152.810.000	185.152.810.000
- Công ty TNHH TM Thái Hưng	-	-	35.039.327.900	35.039.327.900
- Chi nhánh CTCP TM Thái Hưng	-	-	9.709.446.700	9.709.446.700
- Công ty Cổ phần TM Đông Sơn	-	-	11.922.255.059	11.922.255.059
Công ty Cổ phần B.C.H	6.886.521.587	6.886.521.587		
Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN	969.326.654	969.326.654		
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	4.620.837.000	4.620.837.000		
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tá	1.532.440.917	1.532.440.917		
- Các đối tượng khác	8.756.123.643	8.756.123.643	4.196.457.374	4.196.457.374

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	2.018.758.022	-	2.018.758.022
- Thuế TNDN	8.150.175.447	9.095.673.169	8.150.175.447	9.095.673.169
- Thuế TNCN	-	663.576.494	-	663.576.494
....				
Cộng	8.150.175.447	11.778.007.685	8.150.175.447	11.778.007.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	53.188.850	5.200.000
Cộng	53.188.850	5.200.000

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	167.692.900	282.250.787
- Phải thu khác (dư có)	-	-
Cộng	167.692.900	282.250.787

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	300.000.000.000		1785199194	892.599.597	24.378.436.553	327.056.235.344
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước						-
Tăng khác		262.959.345				262.959.345
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
Số dư đầu năm	300.000.000.000	262.959.345	1.785.199.194		24.378.436.553	327.319.194.689
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					13.171.968.483	13.171.968.483
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-

Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	262.959.345	1.785.199.194	-	37.550.405.036	340.491.163.172
---------------	-----------------	-------------	---------------	---	----------------	-----------------

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác

Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100%	300.000.000.000	300.000.000.000

đ) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

30.000.000

30.000.000

- *Cổ phiếu phổ thông*

30.000.000

30.000.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

30.000.000

30.000.000

- *Cổ phiếu phổ thông*

30.000.000

30.000.000

- *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.785.199.194	1.785.199.194
	-	-
	892.599.597	892.599.597

30 CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	20.667.440.181	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	87.110.067.566	127.037.922.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác		288.692.427.649

5 Thông tin về các bên liên quan

b) Thủ lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT	15.000.000
Ngô Công Chính	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	9.000.000
Nguyễn Quốc Trường	Thành viên HĐQT	9.000.000
Vũ Phạm Hải Đăng	Thành viên HĐQT	9.000.000
Đàm Thị Ngân	Thành viên HĐQT	9.000.000
Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	9.000.000
Lê Thị Hoàng Anh	TV Ban kiểm soát	6.000.000
Hồ Sỹ Bắc	TV Ban kiểm soát	6.000.000
Tổng cộng		72.000.000

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Đinh Đặng Thủy Anh

Phụ trách Kế toán



Đinh Đặng Thủy Anh



Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức